

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DS-ST

Ngày 18-9-2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Khánh

2. Bà Kiều Việt Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nha - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành tham gia phiên tòa:
Bà Trương Thị Thy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2023/TLST-DS, ngày 25 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2023/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-DS, ngày 30 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà NTS, sinh năm 1956 và ông PT, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã HTĐ, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà HT- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Bà HTT(tên gọi khác là : L), sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn X, xã HTĐ, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà NTS và ông PT trình bày:

Vào ngày 02/02/2020 âm lịch, bà HTT(trú tại địa chỉ: Thôn X, xã HTĐ, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi) có vay của bà NTS số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để về lo trang trải cuộc sống gia đình. Khi vay tiền của bà S thì bà T có viết “Giấy mượn tiền”. Tại “Giấy mượn tiền” hai bên không ghi về thời hạn trả nợ và lãi suất cho vay, nhưng có thỏa thuận bằng lời nói là khi bà S đòi nợ thì bà T sẽ trả và thỏa thuận khi nào trả nợ gốc thì bà T sẽ trả cho bà S một khoản tiền để trả tiền lãi, nhưng sau đó bà T chưa trả nợ gốc và lãi cho bà S.

Đến ngày 16 tháng 6 năm 2022, bà T tiếp tục vay của bà NTS và ông PT số tiền là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng), bà T có viết “giấy mượn tiền” để ông PT và bà S giữ làm chứng từ. Trong “giấy mượn tiền” hai bên không ghi về thời hạn trả nợ và lãi suất cho vay, nhưng có thỏa thuận bằng lời nói là bà T vay tiền trong thời hạn một tháng sẽ trả và thỏa thuận khi nào trả nợ gốc thì bà T sẽ trả cho bàS một khoản tiền để trả tiền lãi, nhưng sau đó bà T chưa trả nợ gốc và lãi cho bàS.

Hai khoản tiền đã cho bà HTT vay là tài sản chung của bà NTS và ông PT. Đến tháng 7 năm 2022, bàS và ông PT không thấy bà T trả nợ như đã thỏa thuận nên nhiều lần đến nhà yêu cầu bà HTT phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhưng bà T cứ hứa hẹn mãi và đến nay bà T vẫn không chịu trả nợ cho bà mà bà T bỏ nhà đi, ở địa phương xã HTĐ hiện còn chồng, con của bà T sinh sống.

Vì vậy, nay bà NTS và ông PT yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà HTTphải có nghĩa vụ trả cho bà NTS và ông PT số tiền nợ gốc tổng cộng hai lần vay là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng), bà NTS và ông PT không yêu cầu bà T phải trả lãi.

**Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

Vào ngày 02/02/2020 âm lịch, bà HTT có viết giấy ghi nhận vay của bà NTS số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và vào ngày 16/6/2022 bà HTTcó viết giấy ghi nhận vay của bà NTS và ông PT số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tổng cộng số tiền nợ gốc mà bà T đã vay của bàS và ông PT là 110.000.000đồng (Một trăm mười triệu đồng), đã nhiều lần bàS và ông PT đến đòi nợ và đã có Thông báo yêu cầu trả nợ gửi cho bà T nhưng bà T vẫn không trả nợ. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà HTT phải trả cho bàS và ông PT số tiền nợ gốc là 110.000.000đồng (Một trăm mười triệu đồng), về tiền lãi thì bàS và ông PT không yêu cầu bà T phải trả.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập bị đơn bà HTT (L) đến Tòa án để giải quyết vụ án; nhưng bà T đều vắng mặt, nên không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội

đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 40, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NTS và ông PT; buộc bà HTT phải trả số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng). Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn bà HTT (L) có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn X, xã HTĐ, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành được quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Tại “Giấy mượn tiền” lập ngày 02/02/2020 âm lịch và “Giấy mượn tiền” lập ngày 16/6/2022 bà HTT có ghi địa chỉ thường trú ở thôn X, xã HTĐ, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Tại đơn khởi kiện, bà NTS và ông PT đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bà T .

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì “Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới”.

Theo điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQHĐTP, ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân tối cao quy định: “Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, theo địa chỉ được ghi trong giao dịch hợp đồng bằng văn bản thì được coi là đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn”.

Nhưng bà T đã bỏ đi khỏi địa phương, thay đổi nơi cư trú mới mà không thông báo cho bà S, ông PT biết về nơi cư trú mới, nên theo quy định tại Khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự; điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQHĐTP, ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân tối cao quy định thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Vì vậy, vụ án sẽ được xét xử theo thủ tục chung.

Theo Biên bản xác minh ngày 06/7/2023, Trưởng công an xã HTĐ cho biết bà HTT có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn X, xã HTĐ, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Nhưng hiện nay, bà T không có mặt tại địa phương và cũng không báo địa phương về việc thay đổi nơi cư trú, nên địa phương không biết địa chỉ nơi cư trú mới của bà T.

[2.2] Bị đơn bà HTT đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng đều vắng mặt. Tại phiên tòa ngày 30/8/2023, bà HTT vắng mặt, căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa, ngày 18/9/2023 bà T tiếp tục vắng mặt, không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà NTS và ông PT cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là bản chính “Giấy mượn tiền” lập ngày 02/02/2020 âm lịch và “Giấy mượn tiền” lập ngày 16/6/2022 có tên người viết giấy và ký giấy mượn tiền là bà HTT. Tòa án cũng đã thực hiện niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng tại nơi ở, Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú của bà HTT và tại Tòa án, nhưng bà HTT không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà NTS và ông PT, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho quyền lợi của mình.

Nay bà NTS và ông PT khởi kiện yêu cầu bà HTT phải có nghĩa vụ trả số tiền tổng cộng còn nợ 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Bà NTS và ông PT không yêu cầu bà T phải trả tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà NTS và ông PT được chấp nhận. Hội đồng xét xử tuyên buộc bà HTT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.500.000 đồng (110.000.000đ x 5%= 5.500.000đồng) theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà NTS và ông PT là người cao tuổi và đã có Đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, vì vậy bà NTS và ông PT đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành là đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 3 Điều 40; Điều 463; Điều 466; Khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQHĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NTS và ông PT, buộc bà HTT (L) phải trả cho bà NTS và ông PT số tiền là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà HTT (L) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Nghĩa Hành;
- Chi cục THADS huyện Nghĩa Hành;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Bình

